**Phụ lục 64**
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG**
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026**
**XÃ PHÚ HỮU**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

## A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 7, 19, 20, 21, 22, 29, 30 Phụ lục 64 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

| TT | Số TT PL64 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **SỬA TÊN ĐƯỜNG VÀ CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI KHÁC** | | | |
| 1 | * | Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông | | |
| | 7 | - Mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II) trừ trung tâm hành chính xã | 220 | Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II) trừ trung tâm hành chính xã) |
| 2 | * | Cụm dân cư ấp 1(Chợ Vĩnh Thạnh) | | Sửa tên đường (Tên cũ: Tuyến dân cư ấp 1, Vĩnh Thạnh) |
| | 19 | - Đường số 4: Từ đường liên xã đến cuối đường | 1.100 | |

| TT | Số TT PL64 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | 20 | - Đường số 5: Từ đường liên xã đến cuối đường | 1.100 | |
| | 21 | - Đường số 2: Từ đường số 4 đến đường số 5 | 1.100 | Sửa lỗi biên tập giá do lỗi đánh máy ở NQ16, sửa giá để tương đương với các đường lân cận |
| | 22 | - Các vị trí tiếp giáp đường liên xã | 1.100 | |
| | 21 | - Các vị trí còn lại trong cụm dân cư | 500 | |
| 3 | 29 | Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m | 130 | Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa) |
| 4 | 30 | Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m | 100 | Sửa tên đường (Tên cũ:Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa) |
| **II** | **BỔ SUNG** | | | |
| 1 | * | Cụm dân cư trung tâm chợ Phú Thạnh | | |
| | | - Các nền tiếp giáp đường liên xã: Từ đường số 2 đến đường số 4 | 1.300 | Bổ sung |
| **III** | **HỦY BỎ** | | | |
| 1 | 31 | Các vị trí còn lại | 66 | Hủy bỏ |

## B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

| TT | Số TT PL64 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Loại đất | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **1** | **Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản** | | |
| | | - Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) trừ trung tâm hành chính xã | 53 | Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) trừ trung tâm hành chính xã) |
| | | - Vị trí còn lại | 33 | Sửa tên đường (Tên cũ: Vị trí còn lại (chỉ xác định một vị trí)) |
| **2** | **2** | **Đất trồng cây lâu năm** | | |
| | | - Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) trừ trung tâm hành chính xã | 90 | Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) trừ trung tâm hành chính xã) |
| | | - Vị trí còn lại | 53 | Sửa tên đường (Tên xã: Vị trí còn lại (chỉ xác định một vị trí)) |